

Số: **986** /QĐ-BTTTT

Hà Nội, ngày **18** tháng **6** năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chỉ định tổ chức thử nghiệm

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa; và Nghị định 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định **Phòng Đo lường – Thử nghiệm thuộc Trung tâm Kỹ thuật, Cục Tần số Vô tuyến điện** thực hiện việc thử nghiệm với phạm vi được chỉ định kèm theo.

Điều 2. Thời hạn hiệu lực của Quyết định này là 03 (ba) năm kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức thử nghiệm có trách nhiệm thực hiện việc thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu hoàn toàn trách nhiệm về kết quả đánh giá sự phù hợp do đơn vị mình thực hiện.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, tổ chức thử nghiệm có tên tại Điều 1 và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Phan Tâm;
- Trung tâm Thông tin (để ph/h);
- Các Tổ chức chứng nhận hợp quy (để th/hiện);
- Các Tổ chức kiểm định (để th/hiện);
- Bộ KH&CN, Tổng cục ĐC (để biết);
- Lưu: VT, KH&CN (12).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Phan Tâm

PHẠM VI ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(kèm theo Quyết định số 986/QĐ-BTTTT ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

1. Thông tin về tổ chức thử nghiệm:

Phòng Đo lường - Thử nghiệm (VILAS 060)
thuộc Trung tâm Kỹ thuật, Cục Tần số Vô tuyến điện

Chức năng quyền hạn và cơ cấu tổ chức được quy định tại Quyết định số 62/QĐ-TTKT ngày 26/7/2018 của Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Đo lường - Thử nghiệm.

Địa chỉ: (1) 115 Trần Duy Hưng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội;

(2) Lô 6, Khu E, Trần Lựu, KĐT An Phú - An Khánh, Phường An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh (chưa thực hiện thử nghiệm đối với QCVN 12:2015/BTTTT và QCVN 15:2015/BTTTT)

2. Phạm vi được chỉ định:

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng
I	Sản phẩm viễn thông và công nghệ thông tin	
1	Thiết bị công nghệ thông tin; thiết bị đầu cuối viễn thông kết nối vào mạng viễn thông công cộng	TCVN 7189:2009 CISPR 22:2008 TCVN 7317:2003 CISPR 24:2010 CISPR 24:2010 + A1:2015 QCVN 118:2018/BTTTT CISPR 32:2015 CISPR 32:2015/COR1:2016 CFR 47 Part 15 QCVN 22:2010
2	Thiết bị mạng viễn thông	TCVN 8235:2009
3	Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình (Set Top Box); thiết bị thu thanh, thu hình quảng bá và thiết bị kết hợp; máy thu hình có tích hợp chức năng thu tín hiệu truyền hình số mặt đất DVB-T2 (iDTV)	TCVN 7600:2010 CISPR 13:2009 QCVN 118:2018/BTTTT CISPR 32:2015 CISPR 32:2015/COR1:2016
4	Mạng cáp phân phối tín hiệu truyền hình	QCVN 71:2013/BTTTT
5	Thiết bị trong hệ thống phân phối truyền hình cáp	QCVN 72:2013/BTTTT
6	Thiết bị đa phương tiện	QCVN 118:2018/BTTTT CISPR 32:2015 CISPR 32:2015/COR1:2016 CISPR 35:2016
7	Thiết bị khoa học công nghiệp và y tế	TCVN 6988:2006 CISPR 11:2015 CISPR 11:2015+A1:2016
8	Thiết bị điện, điện tử	TCVN 7909-4-2:2015 IEC 61000-4-2:2008 TCVN 7909-4-3:2015 IEC 61000-4-3:2010 IEC 61000-4-4:2012

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng
		TCVN 8241-4-5:2009 IEC 61000-4-5:2017 TCVN 7909-4-6:2015 IEC 61000-4-6:2013 TCVN 7909-4-8:2015 IEC 61000-4-8:2009 TCVN 8241-4-11:2009 IEC 61000-4-11:2017 IEC 61000-3-2:2014 IEC 61000-3-2:2018 IEC 61000-3-3:2013 IEC 61000-3-3:2017
9	Thiết bị vô tuyến điện ⁽¹⁾	
9.1	Thiết bị điện thoại không dây (kéo dài thuê bao)	QCVN 10:2010/BTTTT ⁽²⁾
9.2	Thiết bị đầu cuối PHS	QCVN 11:2010/BTTTT ⁽³⁾
9.3	Thiết bị đầu cuối thông tin di động GSM	QCVN 12:2015/BTTTT
9.4	Thiết bị đầu cuối thông tin di động W-CDMA FDD	QCVN 15:2015/BTTTT
9.5	Thiết bị trạm gốc thông tin di động W-CDMA FDD	QCVN 16:2018/BTTTT
9.6	Thiết bị phát hình sử dụng công nghệ tương tự	QCVN 17:2010/BTTTT
9.7	Thiết bị thông tin vô tuyến điện	QCVN 18:2014/BTTTT EN 301 489-1 V2.2.1
9.8	Thiết bị vô tuyến điều chế góc băng tần dân dụng 27 MHz	QCVN 23:2011/BTTTT
9.9	Thiết bị thu phát vô tuyến VHF của các trạm ven biển thuộc hệ thống GMDSS	QCVN 24:2011/BTTTT ⁽⁴⁾
9.10	Thiết bị vô tuyến điều chế đơn biên và/hoặc song biên băng tần dân dụng 27 MHz	QCVN 25:2011/BTTTT
9.11	Thiết bị điện thoại VHF hai chiều lắp đặt cố định trên tàu cứu nạn	QCVN 26:2011/BTTTT ⁽⁵⁾
9.12	Thiết bị trạm mặt đất Inmarsat-B sử dụng trên tàu biển	QCVN 27:2011/BTTTT ⁽⁶⁾
9.13	Thiết bị trạm mặt đất Inmarsat-C sử dụng trên tàu biển	QCVN 28:2011/BTTTT ⁽⁷⁾
9.14	Thiết bị phát thanh quảng bá sử dụng kỹ thuật điều biên (AM)	QCVN 29:2011/BTTTT
9.15	Thiết bị phát thanh quảng bá sử dụng kỹ thuật điều tần (FM)	QCVN 30:2011/BTTTT
9.16	Thiết bị phát hình quảng bá mặt đất sử dụng kỹ thuật số DVB-T	QCVN 31:2011/BTTTT
9.17	Thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten liền dùng cho thoại tương tự	QCVN 37:2018/ BTTTT
9.18	Trạm đầu cuối di động mặt đất của hệ thống thông tin di động toàn cầu qua vệ tinh phi địa tĩnh trong băng tần 1-3 GHz	QCVN 40:2011/BTTTT ⁽⁸⁾
9.19	Thiết bị trạm gốc thông tin di động GSM	QCVN 41:2016/BTTTT
9.20	Thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten rời dùng cho truyền số liệu (và thoại)	QCVN 42:2011/BTTTT
9.21	Thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten rời dùng cho thoại tương tự	QCVN 43:2011/BTTTT

ne

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng
9.22	Thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten liên dùng cho truyền dữ liệu (và thoại)	QCVN 44:2018/BTTTT
9.23	Thiết bị vô tuyến điểm-đa điểm dải tần dưới 1 GHz sử dụng truy cập TDMA	QCVN 45:2011/BTTTT ⁽⁹⁾
9.24	Thiết bị vô tuyến điểm-đa điểm dải tần dưới 1 GHz sử dụng truy cập FDMA	QCVN 46:2011/BTTTT ⁽¹⁰⁾
9.25	Thiết bị phát, thu phát vô tuyến điện	QCVN 47:2015/BTTTT ⁽¹¹⁾
9.26	Thiết bị vô tuyến điểm-đa điểm dải tần dưới 1 GHz sử dụng truy cập DS-CDMA	QCVN 48:2011/BTTTT ⁽¹²⁾
9.27	Thiết bị vô tuyến điểm-đa điểm dải tần dưới 1 GHz sử dụng truy cập FH-CDMA	QCVN 49:2011/BTTTT ⁽¹³⁾
9.28	Thiết bị điện thoại VHF sử dụng trên tàu cứu nạn	QCVN 50:2011/BTTTT ⁽¹⁴⁾
9.29	Thiết bị điện thoại VHF sử dụng trên sông	QCVN 51:2011/BTTTT ⁽¹⁵⁾
9.30	Thiết bị điện thoại VHF sử dụng cho nghiệp vụ lưu động hàng hải	QCVN 52:2011/BTTTT ⁽¹⁶⁾
9.31	Thiết bị vi ba số SDH điểm-điểm dải tần tới 15 GHz	QCVN 53:2017/BTTTT ⁽¹⁷⁾
9.32	Thiết bị thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz	QCVN 54:2011/BTTTT EN 300 328 V2.2.1
9.33	Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần 9 MHz-25 MHz	QCVN 55:2011/BTTTT
9.34	Thiết bị vô tuyến nghiệp dư	QCVN 56:2011/BTTTT
9.35	Phao vô tuyến chỉ vị trí khẩn cấp hàng hải (EPIRB) hoạt động ở băng tần 406,0 MHz đến 406,1 MHz	QCVN 57:2018/BTTTT ⁽¹⁸⁾
9.36	Thiết bị gọi chọn số DSC	QCVN 58:2011/BTTTT ⁽¹⁹⁾
9.37	Điện thoại vô tuyến MF và HF	QCVN 59:2011/BTTTT ⁽²⁰⁾
9.38	Bộ phát đáp Ra đa tìm kiếm cứu nạn	QCVN 60:2011/BTTTT ⁽²¹⁾
9.39	Điện thoại vô tuyến UHF	QCVN 61:2011/BTTTT ⁽²²⁾
9.40	Thiết bị Radiotelex sử dụng trong nghiệp vụ hàng hải	QCVN 62:2011/BTTTT ⁽²³⁾
9.41	Thiết bị thu truyền hình số mặt đất DVB-T2	QCVN 63:2012/BTTTT ⁽²⁴⁾
9.42	Tín hiệu phát truyền hình kỹ thuật số DVB-T2	QCVN 64:2012/BTTTT
9.43	Thiết bị truy nhập vô tuyến băng tần 5 GHz	QCVN 65:2013/BTTTT EN 301 893 V2.1.1
9.44	Thiết bị lặp thông tin di động W-CDMA FDD	QCVN 66:2018/BTTTT
9.45	Thiết bị trạm mặt đất INMARSAT F77 sử dụng trên tàu biển	QCVN 67:2013/BTTTT ⁽²⁵⁾
9.46	Thiết bị trong hệ thống nhận dạng tự động AIS sử dụng trên tàu biển	QCVN 68:2013/BTTTT ⁽²⁶⁾
9.47	Thiết bị truyền thanh không dây sử dụng kỹ thuật điều tần (FM) băng tần từ 54MHz đến 68 MHz	QCVN 70:2013/BTTTT
9.48	Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần 25 MHz - 1 GHz	QCVN 73:2013/BTTTT
9.49	Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần 1 GHz - 40 GHz	QCVN 74:2013/BTTTT ⁽²⁷⁾
9.50	Thiết bị truyền dẫn dữ liệu tốc độ thấp dải tần 5,8 GHz ứng dụng trong lĩnh vực giao thông vận tải	QCVN 75:2013/BTTTT ⁽²⁸⁾
9.51	Thiết bị truyền dẫn dữ liệu tốc độ cao dải tần 5,8 GHz ứng dụng trong lĩnh vực giao thông vận tải	QCVN 76:2013/BTTTT ⁽²⁹⁾
9.52	Máy phát hình kỹ thuật số DVB-T2	QCVN 77:2013/BTTTT
9.53	Thiết bị thu tín hiệu truyền hình số vệ tinh DVB-S và DVB-S2	QCVN 80:2014/BTTTT ⁽³⁰⁾
9.54	Thiết bị đầu cuối và phụ trợ trong hệ thống thông tin di động GSM và DCS	QCVN 86:2015/BTTTT EN 301 489-7 V1.3.1

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng
9.55	Thiết bị âm thanh không dây dải tần 25 MHz đến 2000 MHz	QCVN 91:2015/BTTTT
9.56	Thiết bị truyền hình ảnh số không dây dải tần từ 1,3 GHz đến 50 GHz	QCVN 92:2015/BTTTT ⁽³¹⁾
9.57	Thiết bị truyền hình ảnh số không dây	QCVN 93:2015/BTTTT EN 301 489-28 V1.1.1
9.58	Thiết bị thông tin băng siêu rộng	QCVN 94:2015/BTTTT EN 301 489-33 V2.2.1
9.59	Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần từ 9 KHz đến 40 GHz	QCVN 96:2015/BTTTT EN 301 489-3 V2.1.1
9.60	Máy thu trực canh gọi chọn số trên tàu biển hoạt động trên các băng tần số MF, MF/HF và VHF trong nghiệp vụ di động hàng hải	QCVN 97:2015/BTTTT ⁽³²⁾
9.61	Thiết bị truyền dẫn dữ liệu tốc độ trung bình dải tần 5,8 GHz ứng dụng trong lĩnh vực giao thông vận tải	QCVN 99:2015/BTTTT
9.62	Thiết bị trung kế vô tuyến mặt đất (TETRA)	QCVN 100:2015/BTTTT EN 301 489-18 V1.3.1
9.63	Thiết bị trạm gốc, lắp và phụ trợ trong hệ thống thông tin di động GSM, W-CDMA FDD và LTE	QCVN 103:2016/BTTTT EN 301 489-50 V2.2.1
9.64	Thiết bị chỉ góc hạ cánh trong hệ thống vô tuyến dẫn đường hàng không	QCVN 104:2016/BTTTT
9.65	Thiết bị vô tuyến trong nghiệp vụ di động hàng không băng tần 117,975-137 MHz dùng trên mặt đất sử dụng điều chế AM	QCVN 105:2016/BTTTT
9.66	Thiết bị vô tuyến trong nghiệp vụ di động hàng không băng tần 117,975-137 MHz dùng trên mặt đất	QCVN 106:2016/BTTTT EN 301 489-22 V1.3.1
9.67	Thiết bị nhận dạng tự động phát báo tìm kiếm cứu nạn	QCVN 107:2016/BTTTT ⁽³³⁾
9.68	Phao chỉ báo vị trí cá nhân hoạt động trên băng tần 406,0 MHz đến 406,1 MHz	QCVN 108:2016/BTTTT ⁽³⁴⁾
9.69	Thiết bị trạm gốc thông tin di động E-UTRA	QCVN 110:2017/BTTTT
9.70	Thiết bị trạm lắp thông tin di động E-UTRA FDD	QCVN 111:2017/BTTTT
9.71	Thiết bị vô tuyến truyền dữ liệu băng rộng	QCVN 112:2017/BTTTT EN 301 489-17 V3.2.0
9.72	Thiết bị DECT	QCVN 113:2017/BTTTT EN 301 489-6 V2.2.1
9.73	Thiết bị truyền dẫn vô tuyến cố định và thiết bị phụ trợ	QCVN 114:2017/BTTTT EN 301 489-4 V3.2.0
9.74	Thiết bị trạm mặt đất di động hoạt động trong băng tần Ku	QCVN 116:2017/BTTTT ⁽³⁵⁾
9.75	Hệ thống và thiết bị thông tin vô tuyến và dẫn đường hàng hải	IEC 60945:2002 ⁽³⁶⁾ IEC 60945:2002/COR1:2008
9.76	Thiết bị đầu cuối thông tin di động E-UTRA	QCVN 117:2018/BTTTT ⁽³⁷⁾
9.77	Thiết bị đầu cuối và phụ trợ trong hệ thống thông tin di động	EN 301 489-52 V.1.1.0
II	Dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông	
10	Dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông di động mặt đất	QCVN 36:2015/BTTTT ⁽³⁸⁾

ac

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng
11	Chất lượng tín hiệu truyền hình số mặt đất DVB-T2 tại điểm thu	QCVN 83:2014/BTTTT
III	Đài vô tuyến điện	
12	Trạm gốc điện thoại di động mặt đất công cộng (BTS)	QCVN 8:2010/BTTTT QCVN 9:2016/BTTTT QCVN 32:2011/BTTTT
13	Đài phát thanh, đài truyền hình	QCVN 9:2016/BTTTT QCVN 32:2011/BTTTT QCVN 78:2014/BTTTT

Ghi chú:

- (1) Chỉ áp dụng cho thử nghiệm ở điều kiện bình thường;
- (2) Không áp dụng cho chỉ tiêu tại mục 2.1.8 của QCVN 10:2010/BTTTT;
- (3) Chỉ áp dụng cho các chỉ tiêu tại mục 2.1.1, 2.1.2, 2.1.3, 2.1.4, 2.1.5, 2.2.1, 2.2.2.1, 2.2.2.3, 2.2.2.6, 2.2.2.7, 2.2.2.8, 2.2.2.11, 2.2.3.5 và 2.2.3.6 của QCVN 11:2010/BTTTT;
- (4) Chỉ áp dụng cho các chỉ tiêu tại mục 2.1.2.1, 2.1.2.2, 2.1.2.3, 2.1.2.4, 2.1.2.5, 2.1.2.6, 2.1.2.16 và 2.1.2.17, của QCVN 24:2011/BTTTT;
- (5) Chỉ áp dụng cho các chỉ tiêu tại mục 2.1.2, 2.1.3, 2.1.4, 2.1.5, 2.1.6, 2.5.1, 2.5.2, 2.5.3, 2.5.7, 2.5.8, 2.5.9, 2.6.9 và 2.6.10 của QCVN 26:2011/BTTTT;
- (6) Chỉ áp dụng cho các chỉ tiêu tại mục 2.2.5 và 2.2.6 của QCVN 27:2011/BTTTT;
- (7) Chỉ áp dụng cho các chỉ tiêu tại mục 2.3 của QCVN 28:2011/BTTTT;
- (8) Chỉ áp dụng cho các chỉ tiêu tại mục 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6 và 2.7 của QCVN 40:2011/BTTTT;
- (9) Chỉ áp dụng cho các chỉ tiêu tại các mục 2.1.7 và 2.2.5 của QCVN 45:2011/BTTTT;
- (10) Chỉ áp dụng cho các chỉ tiêu tại các mục 2.1.7 và 2.2.5 của QCVN 46:2011/BTTTT;
- (11) Giới hạn tần số đo đến 43 GHz của QCVN 47:2015/BTTTT;
- (12) Chỉ áp dụng cho các chỉ tiêu tại các mục 2.1.7 và 2.2.5 của QCVN 48:2011/BTTTT;
- (13) Chỉ áp dụng cho các chỉ tiêu tại các mục 2.1.7 và 2.2.5 của QCVN 49:2011/BTTTT;
- (14) Chỉ áp dụng cho các chỉ tiêu tại các mục 2.5.1, 2.5.2, 2.5.3, 2.6.1, 2.6.2, 2.6.3 và 2.6.8 của QCVN 50:2011/BTTTT;
- (15) Chỉ áp dụng cho các chỉ tiêu tại mục 2.5.1, 2.5.2, 2.5.3, 2.5.8, 2.5.9, 2.5.12, 2.6.9 và 2.6.14 của QCVN 51:2011/BTTTT;
- (16) Chỉ áp dụng cho các chỉ tiêu tại mục 2.5.1, 2.5.2, 2.5.3, 2.5.7, 2.5.8, 2.5.9, 2.6.9 và 2.6.10 của QCVN 52:2011/BTTTT;
- (17) Chỉ áp dụng cho các chỉ tiêu tại mục 2.1 và 2.2 của QCVN 53:2017/BTTTT;
- (18) Chỉ áp dụng cho các chỉ tiêu tại mục 2.4.1, 2.6.2 và 2.7.2 của QCVN 57:2018/BTTTT;
- (19) Chỉ áp dụng cho các chỉ tiêu tại mục 2.3, 2.4, 4.1.1, 4.1.2, 4.1.5, 4.2.1, 4.2.2, 4.2.3, 4.2.7, 4.2.8, 4.5.8 và 4.6.7 của QCVN 58:2011/BTTTT;
- (20) Chỉ áp dụng cho các chỉ tiêu tại mục 2.2.3, 2.4.1, 2.4.2, 2.4.3, 2.4.4, 2.4.5 và 2.4.11 của QCVN 59:2011/BTTTT;
- (21) Chỉ áp dụng cho các chỉ tiêu tại mục 2.1.1, 2.1.2, 2.1.3, 2.1.4, 2.1.5, 2.1.6 và 2.1.7 của QCVN 60:2011/BTTTT;
- (22) Chỉ áp dụng cho các chỉ tiêu tại mục 2.1, 2.2, 2.6, 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5, 3.7, 3.8, 3.15 và 3.16 của QCVN 61:2011/BTTTT;
- (23) Chỉ áp dụng cho các chỉ tiêu tại mục 2.2.1.2, 2.2.1.3, 2.2.1.4, 2.2.1.9, 2.2.1.11, 2.2.5.1, 2.2.5.2, 2.2.5.3, 2.2.5.8 và 2.2.5.11 của QCVN 62:2011/BTTTT;
- (24) Chỉ áp dụng cho chỉ tiêu tại mục 2.1.3 của QCVN 63:2012/BTTTT;
- (25) Chỉ áp dụng cho các chỉ tiêu tại mục 2.2.3, 2.2.4, 2.2.5, 2.2.6, 2.2.7, 2.2.8, 2.2.9 và 2.2.10 của QCVN 67:2013/BTTTT;
- (26) Chỉ áp dụng cho các chỉ tiêu tại mục 2.5, 2.6, 2.7.1.1, 2.7.1.2, 2.7.5.1 và 2.7.5.2 của QCVN 68:2013/BTTTT;

- (27) Giới hạn tần số đo đến 43 GHz của QCVN 74:2013/BTTTT;
- (28) Không áp dụng cho các chỉ tiêu tại mục 2.2.1, 2.2.2, 2.3.1 và 2.3.2 của QCVN 75:2013/BTTTT;
- (29) Không áp dụng cho các chỉ tiêu tại mục 2.2.1, 2.2.2, 2.2.3, 2.3.1 và 2.3.2 của QCVN 76:2013/BTTTT;
- (30) Chỉ áp dụng cho chỉ tiêu tại mục 2.1.3 của QCVN 80:2014/BTTTT;
- (31) Giới hạn tần số đo đến 43 GHz của QCVN 92:2015/BTTTT;
- (32) Chỉ áp dụng cho các chỉ tiêu tại mục 2.2.8, 2.2.9, 2.3.8 và 2.3.9 của QCVN 97:2015/BTTTT;
- (33) Không áp dụng cho các chỉ tiêu tại mục 2.3.5 và 2.3.6 của QCVN 107:2016/BTTTT;
- (34) Chỉ áp dụng cho các chỉ tiêu tại mục 2.1, 2.3, 2.7 và 2.8 của QCVN 108:2016/BTTTT;
- (35) Chỉ áp dụng cho các chỉ tiêu tại mục 2.2.1 và 2.2.2 của QCVN 116:2017/BTTTT;
- (36) Chỉ áp dụng cho các chỉ tiêu tại mục 9 và 10 của IEC 60945:2002;
- (37) Chỉ áp dụng cho các chỉ tiêu tại mục 2.2.12 và 2.2.13 của QCVN 117:2018/BTTTT;
- (38) Chỉ áp dụng cho các chỉ tiêu kỹ thuật của QCVN 36:2015/BTTTT.

10

